Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200511481, CN=Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-08-14 16:21:59

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổ chức niêm yết : Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Mã chứng khoán : DVP

Địa chỉ : Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại : 0225 3769 993 Fax: 0225 376 9993

Email : Taichinh@dinhvuport.com.vn

Nội dung công bố:

- Công bố thông tin báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2026.
- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn https://cangdinhvu.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Thông báo website Công ty;
- Lưu: CBTT – CĐV.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Tĩnh

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tuấn Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Cao Văn Tĩnh	Thành viên
Ông Lê Minh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Văn Tĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Triệu Thế Thuận	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Ông Vũ Hoàng Lâm	Thành viên
Ông Cao Xuân Hợp	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0200511481-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
P. ĐÔNG HẢI - P. HẢI PHÒNG

Cao Văn Tính
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0476 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 12 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 11 tháng 02 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N:0100112500-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Quỳnh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.197.164.934.199**	**1.248.707.354.479**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**6**	**27.759.311.918**	**24.676.854.109**
1.	Tiền	111		27.759.311.918	24.676.854.109
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.045.235.454.794**	**1.136.183.224.658**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	1.045.235.454.794	1.136.183.224.658
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**102.099.141.731**	**72.255.432.461**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	42.740.644.117	40.393.922.216
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	54.107.301.432	2.474.713.450
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	10	5.251.196.182	29.386.796.795
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**11.828.674.300**	**12.074.822.776**
1.	Hàng tồn kho	141		11.828.674.300	12.074.822.776
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**10.242.351.456**	**3.517.020.475**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	7.407.881.717	1.326.839.775
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	2.834.469.739	2.190.180.700
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**296.488.942.160**	**314.217.377.724**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**44.486.000**	**51.986.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	10	44.486.000	51.986.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**168.521.848.367**	**185.758.791.863**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	167.557.509.653	184.663.130.569
	- Nguyên giá	*222*		*1.352.658.425.444*	*1.349.544.155.764*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.185.100.915.791)*	*(1.164.881.025.195)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	964.338.714	1.095.661.294
	- Nguyên giá	*228*		*7.935.104.700*	*7.801.104.700*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.970.765.986)*	*(6.705.443.406)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**1.098.214.445**	**1.189.844.445**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.098.214.445	1.189.844.445
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**103.027.411.229**	**103.027.411.229**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	7	103.027.411.229	103.027.411.229
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**23.796.982.119**	**24.189.344.187**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	23.796.982.119	24.189.344.187
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1.493.653.876.359**	**1.562.924.732.203**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**228.527.058.850**	**97.302.325.439**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**228.527.058.850**	**97.302.325.439**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	10.631.697.729	12.677.786.657
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		713.787.581	401.394.405
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	121.931.572.950	1.904.622.950
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	29.635.028.324	21.726.360.336
5.	Phải trả người lao động	315		39.897.607.391	47.354.815.769
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		429.220.695	254.222.557
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	18	1.443.459.472	1.953.689.539
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		23.844.684.708	11.029.433.226
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**19**	**1.265.126.817.509**	**1.465.622.406.764**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*400.000.000.000*	*400.000.000.000*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		103.027.411.229	103.027.411.229
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		526.245.533.286	526.245.533.286
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		235.853.872.994	436.349.462.249
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*78.061.462.249*	*98.176.755.398*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*420b*		*157.792.410.745*	*338.172.706.851*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.493.653.876.359**	**1.562.924.732.203**

Lê Thị Hải Thành
Người lập biểu/Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Cao Văn Tình
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**22**	**334.665.700.859**	**306.888.681.278**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**334.665.700.859**	**306.888.681.278**
3.	Giá vốn hàng bán	11	23	143.744.612.513	131.598.467.819
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**190.921.088.346**	**175.290.213.459**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	38.332.092.806	16.792.190.572
6.	Chi phí tài chính	23		10.975.397	-
7.	Chi phí bán hàng	25		-	274.412.000
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	30.947.983.558	27.156.723.821
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+(22-23)-(25+26))**	**30**		**198.294.222.197**	**164.651.268.210**
10.	Thu nhập khác	31		17.410.761	106.514.426
11.	Chi phí khác	32		929.460.167	-
12.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(912.049.406)**	**106.514.426**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**197.382.172.791**	**164.757.782.636**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	39.589.762.046	33.149.855.012
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**157.792.410.745**	**131.607.927.624**
16.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.945	2.812

M.S.D.N: 0200511481-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
P. ĐÔNG HẢI T. P HẢI PHÒNG

Lê Thị Hải Thành
Người lập biểu/Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Cao Văn Tình
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***197.382.172.791***	***164.757.782.636***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.784.012.816	27.452.599.319
Các khoản dự phòng	03	-	(28.499.586.263)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(52.160.134)	39.113.925
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(37.393.727.232)	(14.825.937.384)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***180.720.298.241***	***148.923.972.233***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(5.733.978.165)	10.626.234.366
Giảm hàng tồn kho	10	246.148.476	2.567.281.446
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.898.496.165)	(26.005.264.798)
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(6.070.635.932)	560.803.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.286.217.239)	(15.648.415.669)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	127.700.000	140.220.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.475.713.891)	(30.260.942.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***102.629.105.325***	***90.903.887.852***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(56.557.459.321)	(4.622.217.259)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.025.000.000.000)	(1.007.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.122.000.000.000	1.127.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.966.516.350	63.359.686.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***100.409.057.029***	***178.737.468.865***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(199.973.050.000)	(279.874.870.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(199.973.050.000)***	***(279.874.870.000)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**3.065.112.354**	**(10.233.513.283)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**24.676.854.109**	**27.281.383.279**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.345.455	56.895.954
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**27.759.311.918**	**17.104.765.950**

Lê Thị Hải Thành
Người lập biểu/Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ/TGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200511481 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 14 tháng 01 năm 2003 và các giấy chứng nhận thay đổi. Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 9 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 13 tháng 12 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là DVP.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 392 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 400).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ hàng hải và cảng biển.

Hoạt động chính của Công ty là:
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho bãi;
- Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	49	50	Kinh doanh kho bãi, lưu giữ, bốc xếp và vận tải hàng hóa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
		VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	1.122.000.000.000	14.183.224.658	1.136.183.224.658
Phải thu ngắn hạn khác	135	43.570.021.453	(14.183.224.658)	29.386.796.795
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.904.622.950	1.904.622.950
Phải trả ngắn hạn khác	320	3.858.312.489	(1.904.622.950)	1.953.689.539

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 20
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê đất thể hiện số tiền thuê quyền sử dụng đất. Các chi phí thuê chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ chế tài chính hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng

6. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	61.956.198	156.180.401
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.697.355.720	24.520.673.708
Trong đó:		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	12.767.742.740	21.666.459.774
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Hải Phòng	12.500.505.944	2.497.082.439
Các ngân hàng khác	2.429.107.036	357.131.495
	27.759.311.918	**24.676.854.109**

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***1.045.235.454.794***	***1.045.235.454.794***	**-**	***1.136.183.224.658***	***1.136.183.224.658***	-
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	1.045.235.454.794	1.045.235.454.794	-	1.136.183.224.658	1.136.183.224.658	-
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	*1.045.235.454.794*	*1.045.235.454.794*	-	*1.136.183.224.658*	*1.136.183.224.658*	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 7,5%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,8%/năm đến 7,5%/năm).

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**103.027.411.229**	**103.027.411.229**	**-**	**103.027.411.229**	**103.027.411.229**	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	*103.027.411.229*	*103.027.411.229*	-	*103.027.411.229*	*103.027.411.229*	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào đơn vị này.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 31.

Theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải Đường Thủy Châu Á (SITC) ký tháng 7 năm 2010, hai bên đã thống nhất góp vốn thành lập công ty liên doanh đồng kiểm soát là Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ với vốn điều lệ là 145.852.000.000 VND, trong đó Công ty góp 74.384.520.000 VND (tương đương 3.570.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ (tỷ lệ biểu quyết là 50%). Theo Nghị quyết số 11/SITC/NQ-HĐTV ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ về việc tăng vốn điều lệ để đầu tư mở rộng sản xuất với số vốn góp tăng thêm là 5.000.000 USD, trong đó Công ty góp 51% (tương đương 2.550.000 USD). Tổng số vốn góp của Công ty là 128.672.013.800 VND (tương đương 6.120.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ và 50% tỷ lệ quyền biểu quyết. Tại ngày 04 tháng 9 năm 2020, Công ty đã chuyển nhượng 2% vốn góp tại Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ cho Công ty TNHH Vận tải Đường Thủy Châu Á (SITC) theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

Theo Nghị quyết số 01/2024/SITC/NQ-HĐTV ngày 17 tháng 4 năm 2024, Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ đã thực hiện giảm một phần vốn góp với số tiền 2.000.000 USD để hoàn trả cho các thành viên góp vốn theo tỷ lệ phần vốn góp trong vốn điều lệ của công ty này. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang sở hữu 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ với số tiền 4.900.000 USD (tương đương 103.027.411.229 VND). Hoạt động chính của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ là kinh doanh kho bãi, lưu giữ, bốc xếp và vận tải hàng hóa.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH SITC Container lines	23.813.228.721	-	31.175.891.730	-
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	5.531.864.235	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.395.551.161	-	9.218.030.486	-
	42.740.644.117	**-**	**40.393.922.216**	**-**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	6.540.500.314	-	508.629.506	-
	6.540.500.314	**-**	**508.629.506**	**-**

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Sany Marine Heavy Industry Co., Ltd.	51.189.444.000	-
Các khoản khác	2.917.857.432	2.474.713.450
	54.107.301.432	**2.474.713.450**
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	343.955.000
	-	**343.955.000**

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm bồi thường	5.115.576.491	-	447.570.556	-
- Tạm ứng	10.476.416	-	2.881.687	-
- Phải thu về lợi nhuận được chia	-	-	28.625.019.254	-
- Phải thu khác	125.143.275	-	311.325.298	-
	5.251.196.182	**-**	**29.386.796.795**	**-**
b. Dài hạn				
- Phải thu người lao động về bồi thường tổn thất	44.486.000	-	51.986.000	-
	44.486.000	**-**	**51.986.000**	**-**

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	818.388.184	-	665.994.087	-
Công cụ, dụng cụ	11.010.286.116	-	11.408.828.689	-
	11.828.674.300	**-**	**12.074.822.776**	**-**

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất tại Cảng Đình Vũ	5.475.459.600	-
Các khoản khác	1.932.422.117	1.326.839.775
	7.407.881.717	**1.326.839.775**
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp MP Đình Vũ (i)	23.744.934.850	24.126.890.908
Các khoản khác	52.047.269	62.453.279
	23.796.982.119	**24.189.344.187**

(i) Theo hợp đồng thuê đất số 27/2015/HĐTĐ - MP ký ngày 12 tháng 6 năm 2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Minh Phương, Công ty được thuê 44.417 m2 tại Khu công nghiệp MP Đình Vũ với thời hạn thuê là 43 năm tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2057. Tổng giá trị tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê là 35.292.100.000 VND (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	475.818.574.788	729.731.505.655	113.330.393.591	30.663.681.730	1.349.544.155.764
Tăng trong kỳ	314.614.198	-	-	2.799.655.482	3.114.269.680
Số dư cuối kỳ	**476.133.188.986**	**729.731.505.655**	**113.330.393.591**	**33.463.337.212**	**1.352.658.425.444**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	441.956.218.851	614.999.002.264	87.723.681.728	20.202.122.352	1.164.881.025.195
Khấu hao trong kỳ	3.078.048.883	12.927.142.853	3.131.205.003	1.083.493.857	20.219.890.596
Số dư cuối kỳ	**445.034.267.734**	**627.926.145.117**	**90.854.886.731**	**21.285.616.209**	**1.185.100.915.791**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**33.862.355.937**	**114.732.503.391**	**25.606.711.863**	**10.461.559.378**	**184.663.130.569**
Tại ngày cuối kỳ	**31.098.921.252**	**101.805.360.538**	**22.475.506.860**	**12.177.721.003**	**167.557.509.653**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.057.726.529.464 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.052.974.429.464 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	7.801.104.700
Tăng trong kỳ	134.000.000
Số dư cuối kỳ	**7.935.104.700**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	6.705.443.406
Khấu hao trong kỳ	265.322.580
Số dư cuối kỳ	**6.970.765.986**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**1.095.661.294**
Tại ngày cuối kỳ	**964.338.714**

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá cuối kỳ (VND)
Phần mềm Quản lý điều hành khai thác container	1.950.000.000
Hệ thống phần mềm Quản lý điều hành khai thác container	1.800.000.000
Phần mềm Quản lý điều hành khai thác container theo thời gian thực tại Bãi container CDV	860.000.000
Cộng	**4.610.000.000**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.235.104.700 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.235.104.700 VND).

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.834.469.739	-	2.834.469.739
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.190.180.700	-	2.190.180.700	-
	2.190.180.700	**2.834.469.739**	**2.190.180.700**	**2.834.469.739**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	901.994.359	11.428.660.534	10.439.101.368	1.891.553.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.789.623.592	39.589.762.046	36.286.217.239	24.093.168.399
Thuế thu nhập cá nhân	34.742.385	11.550.352.140	11.585.094.525	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.300.612.800	3.650.306.400	3.650.306.400
Thuế nhà thầu	-	181.047.312	181.047.312	-
	21.726.360.336	**70.050.434.832**	**62.141.766.844**	**29.635.028.324**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Đầu tư và Phát triển Hà Linh	1.857.112.920	1.619.706.240
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.380.928.627	515.639.749
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.393.656.182	10.542.440.668
	10.631.697.729	**12.677.786.657**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	1.619.608.627	822.635.749
	1.619.608.627	**822.635.749**

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	121.931.572.950	1.904.622.950
	121.931.572.950	**1.904.622.950**

Toàn bộ số phải trả về cổ tức sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 6 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 ngày 22 tháng 4 năm 2026.

Không có khoản cổ tức nào quá thời hạn thanh toán cho cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	564.066.534	723.772.694
Bảo hiểm thất nghiệp	12.905.158	12.905.158
Các khoản phải trả, phải nộp khác	866.487.780	1.217.011.687
	1.443.459.472	**1.953.689.539**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ trước	**400.000.000.000**	**103.027.411.229**	**526.245.533.286**	**459.664.755.398**	**1.488.937.699.913**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	131.607.927.624	131.607.927.624
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(41.488.000.000)	(41.488.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(320.000.000.000)	(320.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**400.000.000.000**	**103.027.411.229**	**526.245.533.286**	**229.784.683.022**	**1.259.057.627.537**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số dư đầu kỳ này	**400.000.000.000**	**103.027.411.229**	**526.245.533.286**	**436.349.462.249**	**1.465.622.406.764**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	157.792.410.745	157.792.410.745
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(38.288.000.000)	(38.288.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(320.000.000.000)	(320.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**400.000.000.000**	**103.027.411.229**	**526.245.533.286**	**235.853.872.994**	**1.265.126.817.509**

(i) Theo Nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận. Theo đó, cổ tức được chia với tỷ lệ 80%/mệnh giá tương ứng số tiền 320.000.000.000 VND; Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động Ban quản lý điều hành được trích lập với số tiền là 38.288.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025 với số tiền 199.973.050.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*40.000.000*	*40.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*40.000.000*	*40.000.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 cấp ngày 13 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 400.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Vật tư nông sản	74.800.000.000	18,70%	74.800.000.000	18,70%
America LLC	34.123.100.000	8,53%	34.123.100.000	8,53%
Các cổ đông khác	87.076.900.000	21,77%	87.076.900.000	21,77%
Tổng cộng	**400.000.000.000**	**100%**	**400.000.000.000**	**100%**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cam kết thuê hoạt động

Theo hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 09 tháng 01 năm 2006, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cho Công ty thuê khu đất tại phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng với diện tích là 221.415 m2 với thời hạn thuê là 40 năm (từ ngày 19 tháng 8 năm 2002 đến ngày 19 tháng 8 năm 2042). Căn cứ quyết định số 4120/QĐ-CT của Cục thuế thành phố Hải Phòng ngày 03 tháng 12 năm 2014, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 15 năm (từ tháng 3 năm 2005 đến hết tháng 02 năm 2020). Sau thời gian được miễn giảm tiền thuê đất, Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo hàng năm.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	7.300.626.000	7.300.626.000
Trên 1 năm đến 5 năm	29.202.504.000	29.202.504.000
Trên 5 năm	80.915.271.500	88.215.897.500

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	94.792,35	94.792,35
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	5,14	5,14

Nợ khó đòi đã xử lý:

Tên đối tượng	Số tiền	Nguyên nhân xóa sổ khoản nợ
	VND	
Hanjin Shipping Co., Ltd	1.786.179.934	Phá sản, ngừng hoạt động

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ hàng hải và cảng biển. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam trong kỳ này và kỳ trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	334.665.700.859	306.888.681.278
	334.665.700.859	**306.888.681.278**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	18.712.312.916	12.529.198.664

23. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	143.744.612.513	131.598.467.819
	143.744.612.513	**131.598.467.819**

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.060.942.033	6.130.031.110
Chi phí nhân công	87.285.845.858	64.413.113.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.402.056.758	27.452.599.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.278.088.786	45.260.363.044
Chi phí khác bằng tiền	26.665.662.636	15.773.497.140
	174.692.596.071	**159.029.603.640**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	37.393.727.232	14.825.937.384
Lãi chênh lệch tỷ giá	938.365.574	1.966.253.188
	38.332.092.806	**16.792.190.572**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	23.231.404.664	17.764.868.138
Chi phí vật liệu quản lý	16.676.204	9.681.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.157.362.802	1.338.905.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.542.539.888	8.043.268.946
	30.947.983.558	**27.156.723.821**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	39.589.762.046	33.149.855.012
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**39.589.762.046**	**33.149.855.012**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	197.382.172.791	164.757.782.636
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(52.160.134)*	*(63.363.243)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*618.797.576*	*1.054.855.668*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	197.948.810.233	165.749.275.061
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	*197.948.810.233*	*165.749.275.061*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**39.589.762.046**	**33.149.855.012**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	157.792.410.745	131.607.927.624
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	-	*(19.144.000.000)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	157.792.410.745	112.463.927.624
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**3.945**	**2.812**

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa xác định số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2026 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026, cụ thể như sau:

	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (Đã báo cáo)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	131.607.927.624	131.607.927.624
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	*(19.144.000.000)*	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	112.463.927.624	131.607.927.624
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.812**	**3.290**

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

29. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng này nêu rằng, việc giải quyết tài sản gắn liền với đất và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể nghĩa vụ hoàn nguyên. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc xác định các nghĩa vụ này được coi là không chắc chắn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

30. CAM KẾT VỐN

Ngày 09 tháng 07 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho dự án Cải tạo cầu tàu số 1 và đầu tư 02 cần trục giàn xếp dỡ container (STS) là 546.837.979.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị đã đầu tư là 53.054.093.336 VND.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty mẹ trực tiếp
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình hàng hải	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ Cao	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Công ty con cùng tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật và đào tạo Cảng Hải Phòng	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần HPH Logistics	Công ty liên kết của Công ty mẹ trực tiếp
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối cao
Các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, người quản lý khác của Công ty và người có liên quan của các cá nhân này	Cá nhân quản lý chủ chốt và người có liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**18.712.312.916**	**12.529.198.664**
Công ty TNHH một thành viên Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	14.854.198.782	2.002.773.151
Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	2.548.092.188	1.524.201.584
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	750.190.814	1.012.406.366
Công ty cổ phần VIMC logistics	381.254.500	260.955.000
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	61.950.000	7.536.945.898
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	49.525.000	133.630.000
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	39.768.857	31.875.000
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ Cao	15.025.000	20.795.000
Công ty cổ phần HPH Logistics	6.250.000	1.560.000
Công ty TNHH khai thác Container Việt Nam	3.280.000	2.390.000
Công ty cổ phần Hàng hải Đông Đô	2.777.775	1.666.665
Mua dịch vụ	**4.563.929.580**	**10.590.532.477**
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	3.294.421.617	9.677.185.477
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình hàng hải	616.607.963	-
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	400.000.000	598.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	131.800.000	141.279.000
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	120.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	1.100.000	-
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	-	174.068.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**6.540.500.314**	**508.629.506**
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	5.531.864.235	-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	867.688.519	303.672.506
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	140.947.560	204.957.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**-**	**343.955.000**
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình hàng hải	-	343.955.000
Phải thu ngắn hạn khác	**-**	**28.625.019.254**
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	-	28.625.019.254
Phải trả người bán ngắn hạn	**1.619.608.627**	**822.635.749**
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.380.928.627	515.639.749
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	207.360.000	101.196.000
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	25.920.000	129.600.000
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	5.400.000	16.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật và đào tạo Cảng Hải Phòng	-	60.000.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		**3.986.499.825**	**4.184.929.290**
Ông Vũ Tuấn Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.522.938.301	1.294.258.362
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	296.155.000	184.000.000
Ông Cao Văn Tĩnh	Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	1.688.277.171	1.300.030.072
Ông Lê Minh Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 09 tháng 7 năm 2025)	201.484.353	-
Ông Nguyễn Việt Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	277.645.000	172.500.000
Ông Chu Minh Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 09 tháng 7 năm 2025)	-	172.500.000
Người quản lý và điều hành khác		**1.559.463.523**	**1.061.640.856**
Thu nhập của các thành viên trong Ban kiểm soát		**517.222.000**	**356.500.000**
		6.063.185.348	**4.541.429.290**

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 53.469.111.432 VND (kỳ trước: 150.067.000 VND) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Lê Thị Hải Thành	**Cao Văn Tỉnh**
Người lập biểu/Trưởng phòng Tài chính Kế toán	**Tổng Giám đốc**
	Người đại diện theo pháp luật
	Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026